

**BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**

**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** Phòng chờ thi B1.203

**Môn thi:** Kỹ năng nói

**Ca thi:** 13h30

**Ngày thi:** 14/11/2021

| TT | SBD    | Họ và tên          | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|--------------------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |                    |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 1  | TA0001 | Phan Đình Hoàng    | 23/04/1999 |                      |          |        |         |
| 2  | TA0002 | Đỗ Đức Kiên        | 24/03/1999 |                      |          |        |         |
| 3  | TA0003 | Nguyễn Minh Hiếu   | 16/09/1999 |                      |          |        |         |
| 4  | TA0004 | Trần Đức Soạn      | 11/10/1999 |                      |          |        |         |
| 5  | TA0005 | Nguyễn Thị Thùy    | 29/08/1999 |                      |          |        |         |
| 6  | TA0006 | Nguyễn Mạnh Quân   | 22/04/1999 |                      |          |        |         |
| 7  | TA0007 | Nguyễn Phương Uyên | 11/08/1999 |                      |          |        |         |
| 8  | TA0008 | Lê Minh Hiếu       | 27/07/1999 |                      |          |        |         |
| 9  | TA0009 | Nguyễn Anh Minh    | 16/08/1999 |                      |          |        |         |
| 10 | TA0010 | Lê Quang Nhật      | 19/03/1999 |                      |          |        |         |
| 11 | TA0011 | Trần Hồng Hạnh     | 12/07/1999 |                      |          |        |         |
| 12 | TA0012 | Trần Thanh Tùng    | 19/03/1999 |                      |          |        |         |
| 13 | TA0013 | Nguyễn Phúc Duyệt  | 09/11/1995 |                      |          |        |         |
| 14 | TA0014 | Trần Bá Thành      | 19/09/1999 |                      |          |        |         |
| 15 | TA0015 | Trịnh Đức Hoàng    | 06/09/1999 |                      |          |        |         |
| 16 | TA0016 | Phạm Khắc Kiên     | 13/06/1999 |                      |          |        |         |
| 17 | TA0017 | Nguyễn thành Công  | 24/02/1999 |                      |          |        |         |
| 18 | TA0018 | Vương Quốc Hải     | 20/05/1999 |                      |          |        |         |
| 19 | TA0019 | Nguyễn Hoàng Văn   | 27/02/1998 |                      |          |        |         |
| 20 | TA0020 | Ngô Thế Hải        | 17/07/1999 |                      |          |        |         |
| 21 | TA0021 | Triệu Việt Anh     | 15/10/1996 |                      |          |        |         |
| 22 | TA0022 | Nguyễn Hữu Huy Huy | 13/03/1999 |                      |          |        |         |
| 23 | TA0023 | Trần Phương Hiệp   | 23/10/1999 |                      |          |        |         |
| 24 | TA0024 | Trần Huy Hoàng     | 14/01/1999 |                      |          |        |         |
| 25 | TA0025 | Đoàn Thị Thu Hà    | 03/07/1999 |                      |          |        |         |
| 26 | TA0026 | Lê Tùng Dương      | 21/09/1999 |                      |          |        |         |
| 27 | TA0027 | Nguyễn Hà Phương   | 14/11/1999 |                      |          |        |         |
| 28 | TA0028 | Nguyễn Đức Bảo Bảo | 16/11/1999 |                      |          |        |         |
| 29 | TA0029 | Nguyễn Anh Dương   | 28/12/1999 |                      |          |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: ..... Tổng số thí sinh có mặt: .....

Tổng số bài thi: ..... Tổng số tờ giấy thi: .....

**Cán bộ chấm thi thứ nhất**

(ký ghi rõ họ tên)

**Cán bộ chấm thi thứ hai**

(ký ghi rõ họ tên)